

 số không	 một	en Tôi có một quả táo. Jag har ett äpple. Lektion 7 · Siffror	noll Số không nhỏ hơn một. Noll är mindre än ett. Lektion 7 · Siffror
 hai	 ba	tre Không, ba là quá nhiều. Nej, tre är för mycket. Lektion 7 · Siffror	två Có hai con mèo. Det finns två katter. Lektion 7 · Siffror
 bốn	 năm	fem Tôi có năm con chó. Jag har fem hundar. Lektion 7 · Siffror	fyra Cho tôi bốn cái, làm ơn. Ge mig fyra, tack. Lektion 7 · Siffror
 sáu	 bảy	sju Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Jag springer sju kilometer. Lektion 7 · Siffror	sex Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Han kom med sex vänner. Lektion 7 · Siffror

 tám	 chín	nio Chín là con số may mắn của tôi. Nio är mitt lyckonummer. Lektion 7 · Siffror	átta Một con nhện có tám cái chân. En spindel har åtta ben. Lektion 7 · Siffror
 mười	 cộng	plus Hai cộng hai bằng bốn. Två plus två är fyra. Lektion 7 · Siffror	tio Chúng ta có mười ngón tay. Vi har tio fingrar. Lektion 7 · Siffror
 mười một	 mười hai	tolv Có mười hai quả trứng trong một hộp. Det finns tolv ägg i en kartong. Lektion 20 · Siffror 11–100	elva Tôi luôn lấy mười một cái. Jag får alltid elva stycken. Lektion 20 · Siffror 11–100
 mười ba	 mười bốn	fjorton Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Lägenhetshuset har fjorton våningar. Lektion 20 · Siffror 11–100	tretton Số mười ba là con số không may mắn. Siffran tretton anses vara otursbringande. Lektion 20 · Siffror 11–100

 mười lăm	 mười sáu	sexton Cái đó gấp mười sáu lần! Det är sexton gånger mer! Lektion 20 · Siffror 11–100	femton Tôi mở sách ra trang mười lăm. Jag öppnar boken på sidan femton. Lektion 20 · Siffror 11–100
 mười bảy	 mười tám	arton Nó cao mười tám mét. Den är arton meter hög. Lektion 20 · Siffror 11–100	sjutton Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Vi har sjutton pennor. Lektion 20 · Siffror 11–100
 mười chín	 hai mươi	tjugo Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Hon behöver tjugo små äpplen. Lektion 20 · Siffror 11–100	nitton Mười chín là con số yêu thích của tôi. Nitton är mitt favoritnummer. Lektion 20 · Siffror 11–100
 ba mươi	 trăm	hundra Anh ấy đã đếm đến một trăm. Han räknade till hundra. Lektion 20 · Siffror 11–100	trettio Anh ấy ba mươi tuổi. Han är trettio år gammal. Lektion 20 · Siffror 11–100

 bốn mươi	 năm mươi	femtio Anh ấy có năm mươi đô la. Han har femtio dollar. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal	fyrtio Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Hon har fyrtio pennor totalt. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal
 sáu mươi	 bảy mươi	sjuttio Ông tôi bảy mươi tuổi. Min morfar är sjuttio år gammal. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal	sextio Ông John sáu mươi tuổi. John är sextio år gammal. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal
 tám mươi	 chín mươi	nittio Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Han har nittio böcker att läsa. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal	ättio Tôi có tám mươi gam đường. Jag har åttio gram socker. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal
 nghìn	 triệu	miljon Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Den där bilen kostar en miljon dollar. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal	tusen Một nghìn là một con số lớn. Ett tusen är ett stort tal. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal

 một nửa	 một phần tư	en fjärdedel Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Det finns bara en fjärdedel kvar av dem. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal	halv Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Hạn ăn upp halva pizzan. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal
 tá	 đôi	ett par Đôi giày đó sạch. Det där paret skor är rent. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal	ett dussin Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Jag köper ett dussin ägg i affären. Lektion 21 · Siffror — tital och stora tal
 thập kỷ	 thế kỷ	ett århundrade Người đàn ông đó đã sống được một thế kỷ. Mannen levde i ett århundrade. Lektion 85 · Siffror — större och bötom	ett årtionde Anh ấy đã học trong một thập kỷ. Hạn studerade i ett årtionde. Lektion 85 · Siffror — större och bötom
 tỷ	 phần trăm	en procent Người nông dân giữ lại mười phần trăm. Bonden behöll tio procent. Lektion 85 · Siffror — större och bötom	en miljard Đất nước này có một tỷ dân. Landet har en miljard invånare. Lektion 85 · Siffror — större och bötom

 gấp đôi	 tăng gấp ba	tredubblas Giá bánh mì sẽ tăng gấp ba. Priset på bröd kommer att tredubblas. Lektion 85 · Siffror — större och bortom	fördubbla Người thương nhân đã tăng giá lên gấp đôi. Handlaren fördubblade priset. Lektion 85 · Siffror — större och bortom
 vài	 ít	få Ít người sống ở đây. Få människor bor här. Lektion 85 · Siffror — större och bortom	flera Chúng tôi đã thấy vài con chim. Vi såg flera fåglar. Lektion 85 · Siffror — större och bortom
 nhiều	 nhiều	gott om Chúng tôi có nhiều đồ ăn. Vi har gott om mat. Lektion 85 · Siffror — större och bortom	mảnga Tôi thấy nhiều con chim. Jag ser mảnga fåglar. Lektion 85 · Siffror — större och bortom
 tổng	 lượng	en mảngd Anh ấy đã đo lượng nước. Han mätte mảngden vatten. Lektion 85 · Siffror — större och bortom	en total Tôi cần biết tổng cuối cùng. Jag behöver den slutgiltiga totalen. Lektion 85 · Siffror — större och bortom